

Diễn biến thị trường ngày 14.04.2017

Thị trường điều chỉnh mạnh sau một giai đoạn tăng điểm cùng với thông tin về tình hình căng thẳng tại khu vực bán đảo Triều Tiên đã tác động khá mạnh đến tâm lý chung của thị trường. Các thị trường chứng khoán trên thế giới đều đồng loạt chứng kiến một ngày giao dịch ảm đạm trong bối cảnh rủi ro về bất ổn chính trị và chiến tranh tại khu vực bán đảo Triều Tiên, quả bom phi hạt nhân của Mỹ đã kích hoạt một làn sóng bán tháo cổ phiếu nhằm đề phòng những rủi ro tiềm tàng.

Chỉ số VN Index mở cửa giảm mạnh và có lúc giảm đến hơn 10 điểm trong phiên buổi sáng. Tuy nhiên đến cuối ngày, dòng tiền đã xuất hiện để hỗ trợ cho thị trường không bị giảm quá sâu. Các thông tin về vĩ mô cũng không thực sự tích cực khi tăng trưởng GDP quý 1 chỉ đạt 5,1%, kèm theo tỷ lệ tăng trưởng tín dụng cho khu vực sản xuất bị tuột so với các nhóm khác.

Phiên giao dịch ngày hôm nay có thể là một dấu hiệu điều chỉnh của thị trường trong bối cảnh tình hình thế giới đang có phần căng thẳng cũng như các số liệu vĩ mô của Việt Nam lại kém khả quan. Hiệu ứng tăng giá của các cổ phiếu lớn trong mùa đại hội cổ đông không thực sự mạnh mẽ để có thể nâng đỡ thị trường. Nhịp điều chỉnh hiện tại nhiều khả năng sẽ được kéo dài trong ít nhất 1-2 tuần trước khi thị trường ổn định và có thể bắt đầu tăng điểm trở lại.

Cập nhật thị trường	HOSE	HNX
Chỉ số	718,45	89,64
% thay đổi	-0,81 %	-0,43 %
Tổng KLGD (triệu CP)	195,28	60,04
Tổng GTGD (Tỷ VND)	3.611,71	612,56
KL Mua (triệu CP)	124,54	34,71
KL Bán (triệu CP)	169,25	30,38

Giao dịch nước ngoài	HOSE	HNX
KL NĐTNN mua (triệu CP)	3,72	0,93
KL bán (triệu CP)	3,43	0,32
GT mua (tỷ đồng)	182,53	13,61
GT bán (tỷ đồng)	138,05	5,28
KL mua/bán ròng (triệu CP)	0,29	0,61
GT mua/bán ròng (tỷ đồng)	44,48	8,33

Chỉ số thị trường	HOSE	HNX
P/B	4,59	1,65
P/E	16,69	11,58
Beta	0,97	0,87
ROE	21,38 %	14,83 %
ROA	11,01 %	6,10 %

Hầu hết các nhóm ngành đều chứng kiến sự giảm giá, chỉ có ngành dược phẩm và ngành viễn thông là tăng điểm trong phiên hôm nay.

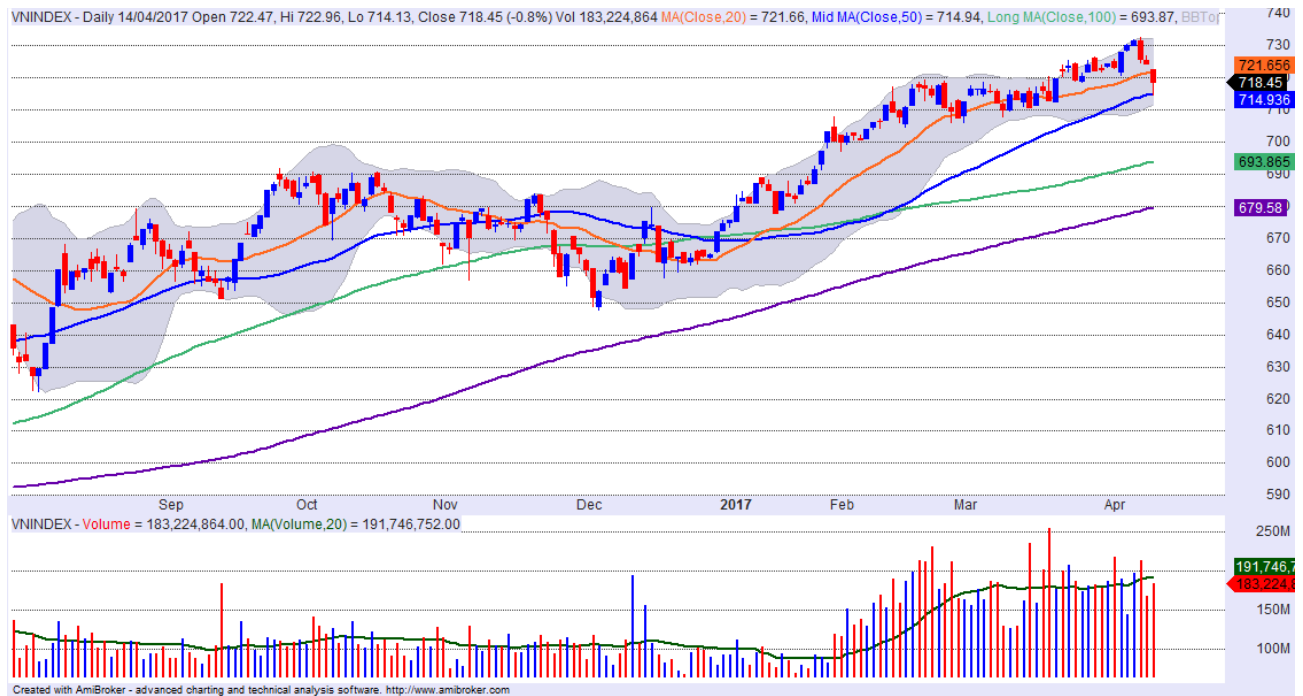
Nhóm cổ phiếu ngành được hỗ trợ khá tốt bởi các dự thảo về nới room nước ngoài, cũng như lộ trình thoái vốn nhà nước sẽ được trình trong đại hội đồng cổ đông của các doanh nghiệp dược như DHG, IMP, TRA ... Ngành dược cũng được đánh giá là có nhiều triển vọng trong giai đoạn sắp tới sau một thời gian dài trải qua quá trình tái cơ cấu và hoàn thiện dây chuyền sản xuất thuốc của mình.

Nhóm cổ phiếu dầu khí giảm giá mạnh với GAS (-0,8), PVD (-0,35) hay PVS (-0,2). Việc giá dầu thô giảm mạnh và không duy trì được như kỳ vọng đã gây ảnh hưởng rất nhiều đến hoạt động kinh doanh cũng như kế hoạch năm 2017 của các doanh nghiệp trong ngành.

Bất chấp thị trường giảm điểm mạnh, khối ngoại vẫn đang tiếp tục giai đoạn mua ròng trên thị trường Việt Nam, tổng giá trị mua ròng trong tuần qua đạt hơn 1.500 tỷ đồng, là một mức khá cao trong lịch sử giao dịch của nhóm nhà đầu tư ngoại.

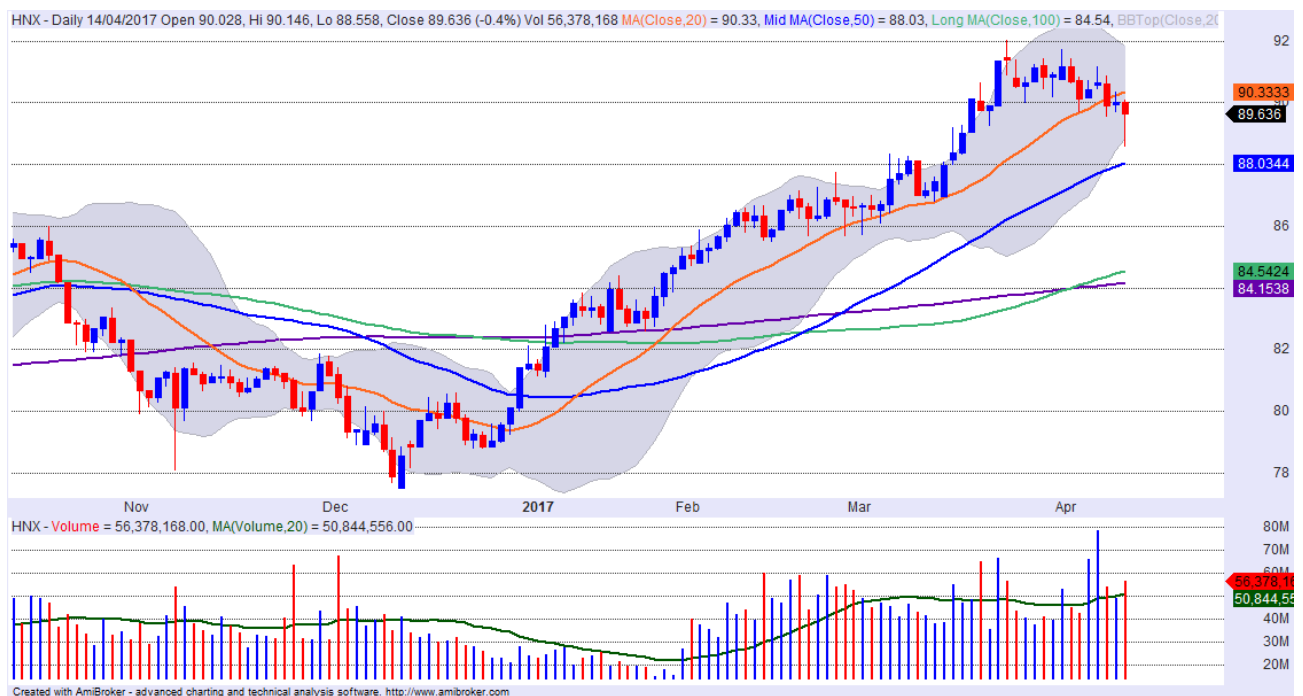
Phân tích kỹ thuật

VN-Index



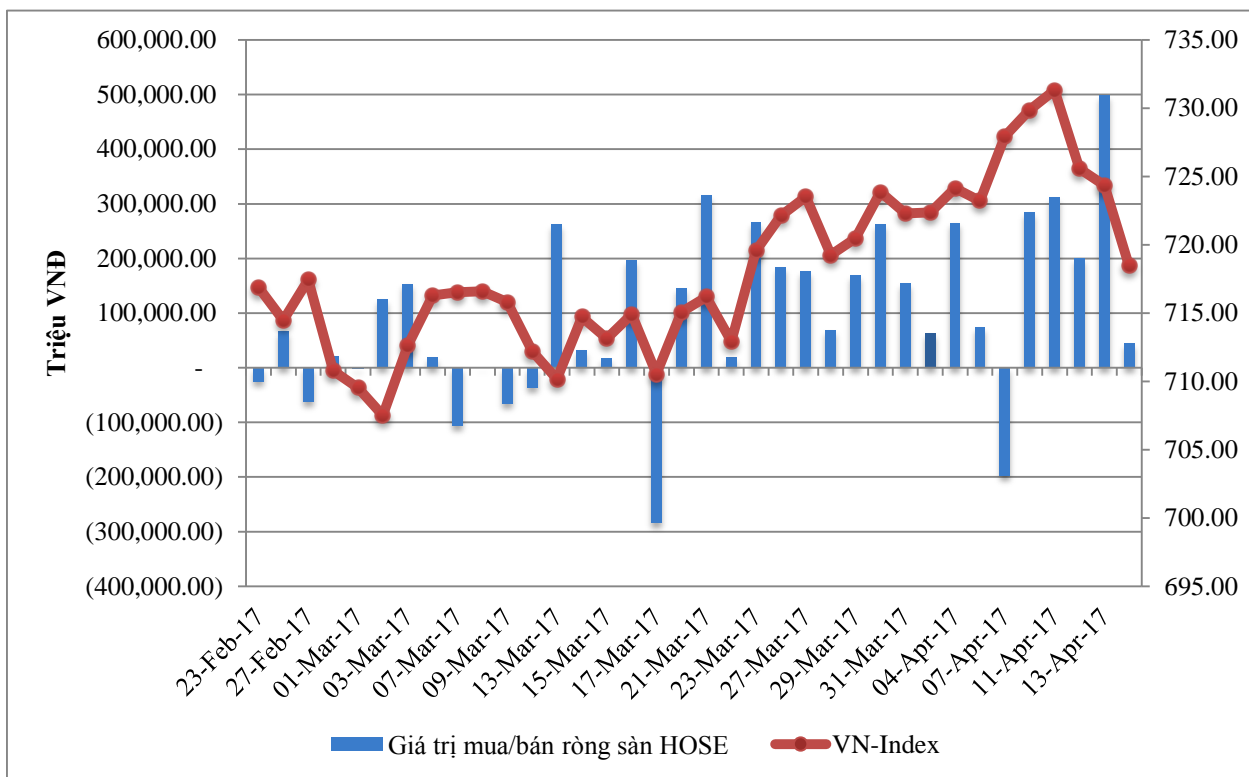
Xu hướng tăng từ cuối năm 2016 hiện đã bị phá vỡ, khả năng điều chỉnh của VN Index đang ở mức cao khi mà hiện tại lực bán trên thị trường đang có xu hướng chiếm ưu thế.

HNX-Index



Chỉ số HNX Index hiện tại cũng không giữ được xu hướng tăng trong trung hạn, nhịp điều chỉnh trong thời gian tới có thể về mức 84-85 điểm và kéo dài trong khoảng 1-2 tuần.

Giao dịch ròng khối ngoại và VN-Index



Điểm tin doanh nghiệp

- **MSN - CTCP Tập đoàn Masan** - Sẽ trình cổ đông phương án phát hành 13.69 triệu cp để tất toán khoản vay chuyển đổi có dư nợ gốc 30 triệu USD. Năm 2017, Công ty đặt mục tiêu lợi nhuận thuần sau thuế và cổ đông thiểu số từ 3.200 – 3.400 tỷ đồng.
- **TMT - CTCP Ô tô TMT** – Năm 2017, đặt mục tiêu doanh thu thuần 4.876 tỷ đồng, tăng trưởng 197%. Lãi ròng dự kiến đạt 123,8 tỷ đồng, gấp 2,5 lần so với năm 2016.
- **NTP - CTCP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong** - Năm 2017, NTP đặt chỉ tiêu doanh thu bán sản phẩm 4.880 tỷ đồng, sản lượng sản phẩm tiêu thụ là 95.000 tấn và lợi nhuận trước thuế là 455 tỷ đồng.
- **LIX - CTCP Bột giặt LIX** - Công bố kết quả kinh doanh quý I/2017 với 476 tỷ đồng doanh thu và 35 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, hoàn thành tương ứng 95% và 78% kế hoạch quý I. Trong quý II, LIX lên kế hoạch đạt doanh thu 500 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 45 tỷ đồng.
- **HAR - CTCP Đầu tư thương mại BĐS An Dương Thảo Điền** – Quý 1/2017 đạt doanh thu hơn 3,6 tỷ đồng, giảm hơn 7% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, biên lãi gộp giảm mạnh khiến HAR lại bị lỗ hơn 4 tỷ đồng.
- **HDG - CTCP Tập đoàn Hà Đô** - Đã tổ chức ĐHCĐ thường niên 2017 để thông qua kế hoạch lợi nhuận sau thuế 244,7 tỷ đồng và tỷ lệ chi trả cổ tức từ 5 -15%.

Thống kê giao dịch sàn HOSE và HNX ngày 11.04.2017

Top KLGD nhiều nhất tại sàn HSX

STT	Mã CK	Giá	% (+/-)	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	FLC	7.58	3.69	27,571,490	201,965
2	ITA	3.28	6.84	11,966,240	38,331
3	HQC	2.41	0.42	8,954,570	21,330
4	HAG	8.20	-4.65	8,017,950	66,711
5	HHS	4.21	2.43	6,116,400	25,558
6	SCR	8.99	-0.11	5,857,720	52,234
7	DXG	22.00	-2.87	5,848,050	129,609
8	STB	11.60	-2.52	5,497,070	64,769
9	ROS	173.00	0.58	4,523,690	777,459
10	SSI	22.20	-1.33	4,133,690	91,598

Top tăng giá nhiều nhất tại sàn HSX (KLGD > 200,000)

STT	Mã CK	Giá	% tăng	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	QCG	6.63	6.94	813,080	5,390
2	ITA	3.28	6.84	11,966,240	38,331
3	LDG	12.40	5.08	2,965,190	35,846
4	DPR	43.80	5.04	205,590	8,848
5	VRC	20.90	4.76	628,290	13,155
6	NLG	29.80	3.83	1,333,230	38,328
7	TTF	8.40	3.7	225,860	1,859
8	FLC	7.58	3.69	27,571,490	201,965
9	ATG	2.62	3.56	596,330	1,590
10	HBC	53.30	2.9	2,956,540	155,125

Top tăng giá nhiều nhất tại sàn HNX (KLGD > 200,000)

STT	Mã CK	Giá	% tăng	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	SGO	1.40	7.69	752,400	1,053
2	DST	26.50	6	1,451,142	37,152
3	VC3	30.60	4.79	588,460	17,625
4	SVN	2.50	4.17	746,406	1,857
5	SHB	7.60	2.7	16,133,530	117,849
6	NHP	3.90	2.63	513,540	1,928
7	CTP	13.10	1.55	679,000	8,990
8	ACM	1.70	0	479,600	815
9	BCC	15.50	0	445,935	6,793
10	DCS	2.30	0	546,492	1244

Top KLGD nhiều nhất tại sàn HNX

STT	Mã CK	Giá	% (+/-)	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	SHB	7.60	2.70	16,133,530	117,849
2	KLF	2.30	0.00	2,933,380	6,610
3	CEO	12.70	-1.55	2,932,230	36,723
4	ACB	22.90	-0.43	2,869,490	65,466
5	HUT	13.00	-5.11	2,827,755	37,832
6	HKB	6.00	-6.25	2,717,587	16,395
7	VCG	15.20	-0.65	1,901,599	28,857
8	SHN	10.00	0.00	1,799,920	18,029
9	PVX	2.10	-4.55	1,621,028	3,406
10	DST	26.50	6.00	1,451,142	37,152

Top giảm giá nhiều nhất tại sàn HNX (KLGD > 200,000)

STT	Mã CK	Giá	% giảm	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	PPI	2.83	-6.91	1,201,530	3,436
2	HID	3.13	-6.85	2,426,780	7,607
3	TTF	5.96	-6.29	203,950	1,217
4	PTL	2.54	-5.93	953,440	2,455
5	HAG	8.20	-4.65	8,017,950	66,711
6	GTN	15.30	-3.77	375,400	5,844
7	VHG	2.30	-3.77	1,530,150	3,500
8	PVT	13.10	-3.68	826,500	10,960
9	DAG	13.35	-3.61	389,400	5,243
10	KDC	40.10	-3.37	487,530	19,743

Top giảm giá nhiều nhất tại sàn HNX (KLGD > 200,000)

STT	Mã CK	Giá	% giảm	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	HKB	6.00	-6.25	2,717,587	16,395
2	KHB	1.80	-5.26	202,840	365
3	HUT	13.00	-5.11	2,827,755	37,832
4	SHS	7.80	-4.88	1,253,410	9,870
5	TEG	8.10	-4.71	526,700	4,334
6	PVX	2.10	-4.55	1,621,028	3,406
7	VKC	12.70	-4.51	276,011	3,563
8	DPS	2.60	-3.7	207,268	546
9	VIX	5.60	-3.45	408,428	2,323
10	VGS	12.30	-3.15	281,500	3,476

Thống kê giao dịch khối ngoại:

Top giá trị mua ròng sàn HSX						Top giá trị bán ròng sàn HSX					
STT	Mã CK	Khối lượng	Giá trị (1.000 đ)	Room còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)	STT	Mã CK	Khối lượng	Giá trị (1.000 đ)	Room còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	VNM	545,960	78,323,571,000	661,060,085	(1.00)	1	DXG	(524,780)	(11,635,547,000)	52,791,241	28.14
2	VJC	149,790	19,940,293,000	12,122,850	25.96	2	ROS	(29,780)	(5,151,800,000)	206,576,680	0.96
3	MSN	220,990	9,988,001,500	202,680,312	30.74	3	DPM	(207,880)	(4,719,913,000)	113,270,326	20.06
4	VNM	57,490	8,165,891,000	660,158,345	54.52	4	HT1	(156,380)	(3,621,211,000)	151,545,810	9.29
5	CTD	35,990	7,186,669,000	4,285,234	43.44	5	GAS	(57,050)	(3,093,678,000)	885,581,952	2.73
6	KBC	437,820	6,477,076,000	75,448,943	33.14	6	NLG	(99,820)	(2,807,127,500)	8,472,788	43.04
7	VCB	171,730	6,250,908,500	333,713,717	20.72	7	BFC	(69,980)	(2,471,379,000)	17,779,472	17.90
8	SSI	234,670	5,242,729,500	217,449,595	55.63	8	DCM	(200,000)	(2,105,055,000)	240,970,423	3.48
9	CII	113,150	4,104,691,000	27,784,877	59.89	9	CNG	(52,730)	(1,706,515,000)	5,901,235	27.14
10	HAH	61,100	2,331,984,000	4,896,373	27.89	10	BVH	(28,180)	(1,639,724,000)	164,913,757	24.76

Top giá trị mua ròng tại HNX						Top giá trị bán ròng tại HNX					
STT	Mã CK	Khối lượng	Giá trị (1.000 Đ)	Room còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)	STT	Mã CK	Khối lượng	Giá trị (1.000 Đ)	Room còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	PVS	99,300	1,655,350,000	96,588,601	27.38	1	VCG	(80,000)	(1,213,000,000)	182,266,738	7.74
2	VND	102,500	1,521,950,000	2,139,588	47.62	2	VCS	(3,200)	(496,010,000)	27,881,890	2.53
3	VGC	61,500	986,190,000	65,014,738	27.82	3	SHB	(31,500)	(234,230,000)	208,582,110	15.59
4	BVS	57,600	966,650,000	15,806,377	27.12	4	DBC	(4,900)	(153,350,000)	15,706,221	28.14
5	PGS	52,500	949,750,000	16,131,832	16.74	5	PVI	(5,000)	(143,000,000)	0	49
6	VGS	20,000	246,000,000	16,376,993	5.44	6	NDN	(15,700)	(131,100,000)	9,458,321	26.55
7	HLD	19,600	225,400,000	7,424,400	11.88	7	API	(1,800)	(45,900,000)	2,029,300	43.42
8	IDV	4,400	225,280,000	5,387,423	2.42	8	BCC	(2,300)	(34,960,000)	45,373,618	7.76
9	HUT	16,200	210,600,000	52,934,746	18.98	9	SDA	(10,590)	(33,903,600)	0	49
10	DNP	4,100	111,400,000	13,654,428	3.49	10	SGC	(40)	(1,900,000)	3,430,253	1.01

Thống kê theo nhóm ngành:

Ngành	Vốn hóa (Tỷ VND)	Tỷ trọng vốn hóa	% thay đổi 1 ngày	% thay đổi 1 tháng	P/E	P/B	ROE %	ROA %	Tỷ suất lợi nhuận thuần	Tỷ suất lợi nhuận gộp
Dầu khí	16,269.83	1%	-1.43%	-5.20%	14.67	0.66	4.25%	1.89%	-8.05%	-6.00%
Nguyên vật liệu	153,535.88	7%	-0.92%	3.31%	9.51	1.96	17.27%	9.43%	5.21%	14.85%
Công nghiệp	422,462.44	19%	-0.49%	-1.49%	20.31	4.74	15.69%	7.46%	15.60%	21.70%
Hàng Tiêu dùng	603,724.40	27%	-0.58%	2.35%	19.34	6.75	29.79%	20.12%	15.63%	33.62%
Dược phẩm và Y tế	32,159.68	1%	0.21%	5.52%	24.61	3.30	22.02%	14.22%	11.33%	39.77%
Dịch vụ Tiêu dùng	134,663.24	6%	-0.38%	-4.58%	18.73	5.15	36.11%	9.60%	24.62%	5.68%
Viễn thông	13,634.68	1%	3.12%	-3.53%	13.91	4.24	29.78%	10.93%	14.40%	44.45%
Tiện ích Cộng đồng	164,093.04	7%	-0.84%	-0.12%	12.87	2.20	15.98%	10.65%	14.76%	23.77%
Tài chính	343,787.27	15%	-0.80%	0.16%	23.34	2.82	9.70%	3.15%	16.17%	31.74%
Ngân hàng	359,043.77	16%	-0.83%	2.42%	13.95	1.75	11.95%	0.77%	22.98%	52.10%
CNTT	27,695.91	1%	-2.18%	0.78%	11.18	2.03	16.38%	6.67%	5.97%	20.08%

Top vốn hóa cao nhất HOSE

STT	Mã CK	Tên Công ty	EPS (VND)	P/E	Số CPLH (Triệu CP)	ROE %	ROA %	Vốn hóa (Tỷ VND)
1	VNM	VINAMILK	6,464	20.07	1,451,415,315	43.16%	32.89%	188,248.57
2	VCB	Vietcombank	1,897	19.53	3,597,768,575	14.50%	0.93%	133,297.33
3	SAB	SABECO	6,978	29.66	641,281,186	33.86%	21.92%	132,745.21
4	VIC	VinGroup	591	74.77	2,637,707,954	3.78%	0.96%	116,586.69
5	GAS	PV Gas	3,704	14.77	1,913,348,070	16.90%	12.46%	104,660.14
6	ROS	Xây dựng FLC FAROS	1,021	169.67	430,000,000	10.38%	6.60%	74,519.00
7	CTG	VIETINBANK	1,828	9.82	3,723,404,556	11.48%	0.79%	66,835.11
8	BID	BIDV	1,802	9.16	3,418,715,334	14.74%	0.66%	56,408.80
9	MSN	Tập đoàn Masan	2,472	16.87	1,138,262,164	11.77%	3.85%	47,465.53
10	NVL	Đầu tư Địa ốc No Va (Nova)	3,231	22.50	589,369,234	20.63%	5.28%	42,847.14

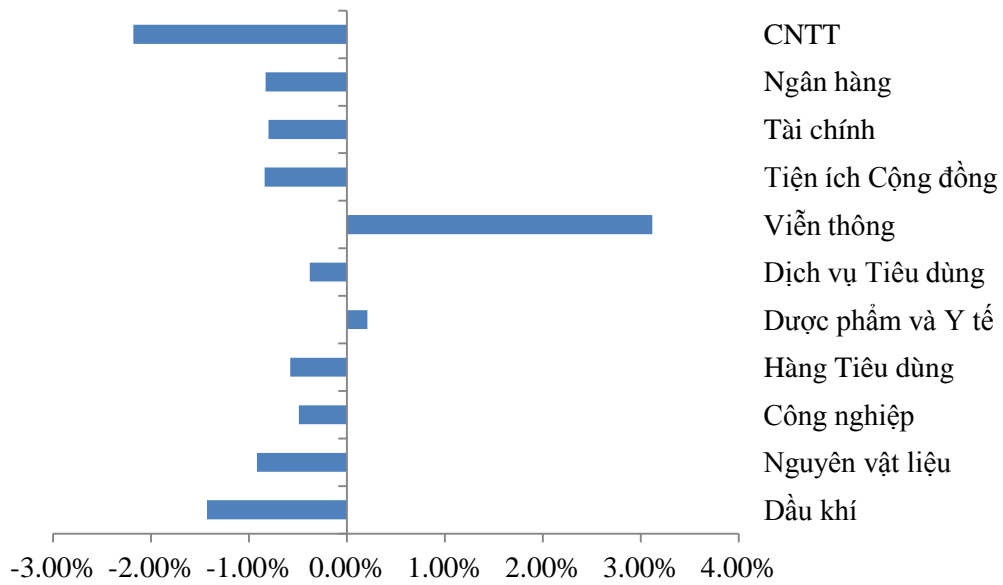
Top vốn hóa cao nhất HNX

STT	Mã CK	Tên Công ty	EPS (VND)	P/E	Số CPLH (Triệu CP)	ROE %	ROA %	Vốn hóa (Tỷ VND)
1	ACB	Ngân hàng Á Châu	1,344	17.63	985,901,288	9.87%	0.61%	23,168.68
2	VCS	VCS STONE	12,009	11.17	60,000,000	8.38%	3.80%	8,665.99
3	PVS	DVKT Dầu khí PTSC	2,210	8.05	446,700,421	55.28%	22.09%	8,460.00
4	VCG	VINACONEX	1,078	14.10	441,710,673	6.44%	2.21%	6,979.03
5	NTP	Nhựa Tiền Phong	5,346	14.38	74,367,307	7.66%	0.43%	5,707.88
6	PVI	Bảo hiểm PVI	2,603	9.76	222,487,267	8.63%	3.52%	5,628.93
7	SHB	SHB	921	5.43	1,119,192,914	22.38%	11.90%	5,540.36
8	PHP	Cảng Hải Phòng	1,411	11.55	326,960,000	11.35%	8.44%	5,264.06
9	VGC	Tổng Công ty Viglacera	1,668	9.29	307,000,000	12.70%	3.88%	4,727.80
10	VNR	Tái bảo hiểm Quốc gia	1,829	12.57	131,075,937	8.87%	3.74%	3,198.25

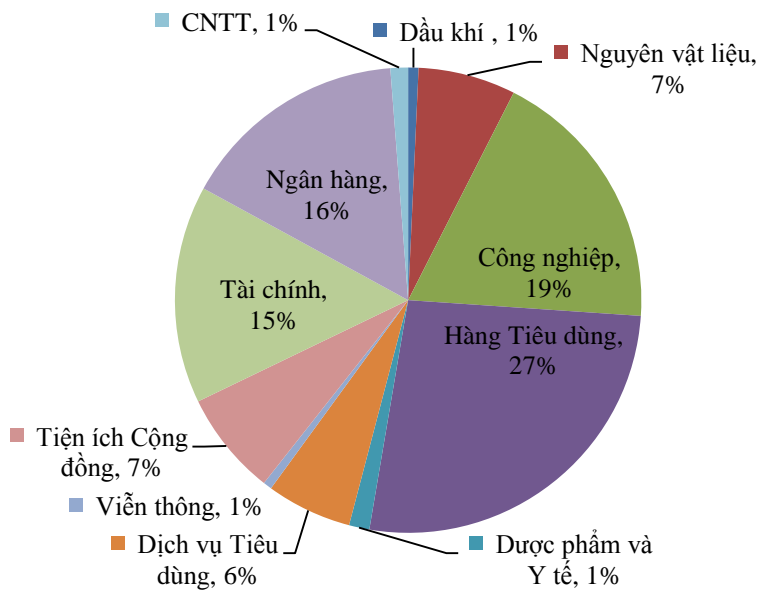
Top vốn hóa cao nhất UPCOM

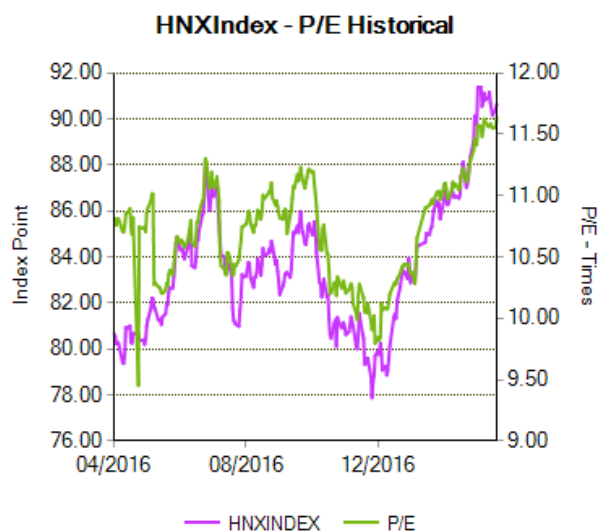
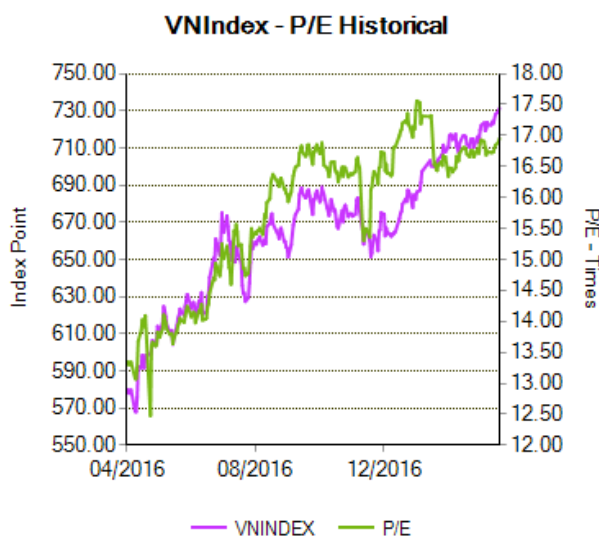
STT	Mã CK	Tên Công ty	EPS (VND)	P/E	Số CPLH (Triệu CP)	ROE %	ROA %	Vốn hóa (Tỷ VND)
1	ACV	Cảng Hàng không VN	1,002	49.97	2,177,173,236	8.33%	3.86%	112,248.52
2	HVN	Vietnam Airlines	2,480	15.61	1,227,533,778	17.54%	2.69%	54,136.69
3	MCH	Hàng Tiêu Dùng MaSan	5,165	15.08	538,160,117	21.66%	15.32%	40,256.53
4	QNS	Đường Quảng Ngãi	7,566	14.47	187,549,373	43.22%	24.93%	20,527.47
5	FOX	FPT Telecom	6,697	13.78	137,048,594	30.82%	11.12%	13,091.16
6	MSR	Tài Nguyên Masan	153	90.76	703,544,898	0.94%	0.41%	9,676.56
7	DTK	Vinacomin Power	-738	-18.84	680,000,000	0.23%	0.05%	9,520.00
8	VIB	VIBBank	900	18.19	564,440,589	6.47%	0.59%	9,383.82
9	SQC	Khoáng sản SG-Quy Nhơn	-514	-157.71	107,299,000	-6.29%	-4.85%	8,691.22
10	VEF	Triển lãm Việt Nam	195	216.71	166,604,050	3.48%	3.38%	6,570.86

Tăng/giảm theo ngành



Tỷ trọng vốn hóa ngành





MIỄN TRÁCH: Các thông tin và dự báo trong báo cáo này được dựa trên các nguồn thông tin mà BMSC cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo tính chính xác và hoàn chỉnh của các thông tin này. Toàn bộ quan điểm và nhận định trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích dựa trên cơ sở phân tích chi tiết, cẩn thận hợp lý, và phù hợp với thời điểm đưa ra báo cáo này. Các quan điểm này có thể được thay đổi mà không cần báo trước.

Báo cáo này được đưa ra không nhằm mục đích khuyến nghị hay quảng cáo việc mua/bán bất cứ cổ phiếu nào. BMSC không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào đối với việc sử dụng các thông tin, phân tích, hay khuyến nghị nào từ báo cáo này.

Bản quyền báo cáo này thuộc về BMSC. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của BMSC đều không được phép.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh – Hội sở

Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, P.6, Q.3, TP. HCM

ĐT: +84 8 7306 8686 – Fax: +84 8 3824 7436

Website: <https://www.bmsc.com.vn> – Email: info@bmsc.com.vn